

CTCP Năng lượng và Môi trường VICEM (HNX: VTV)

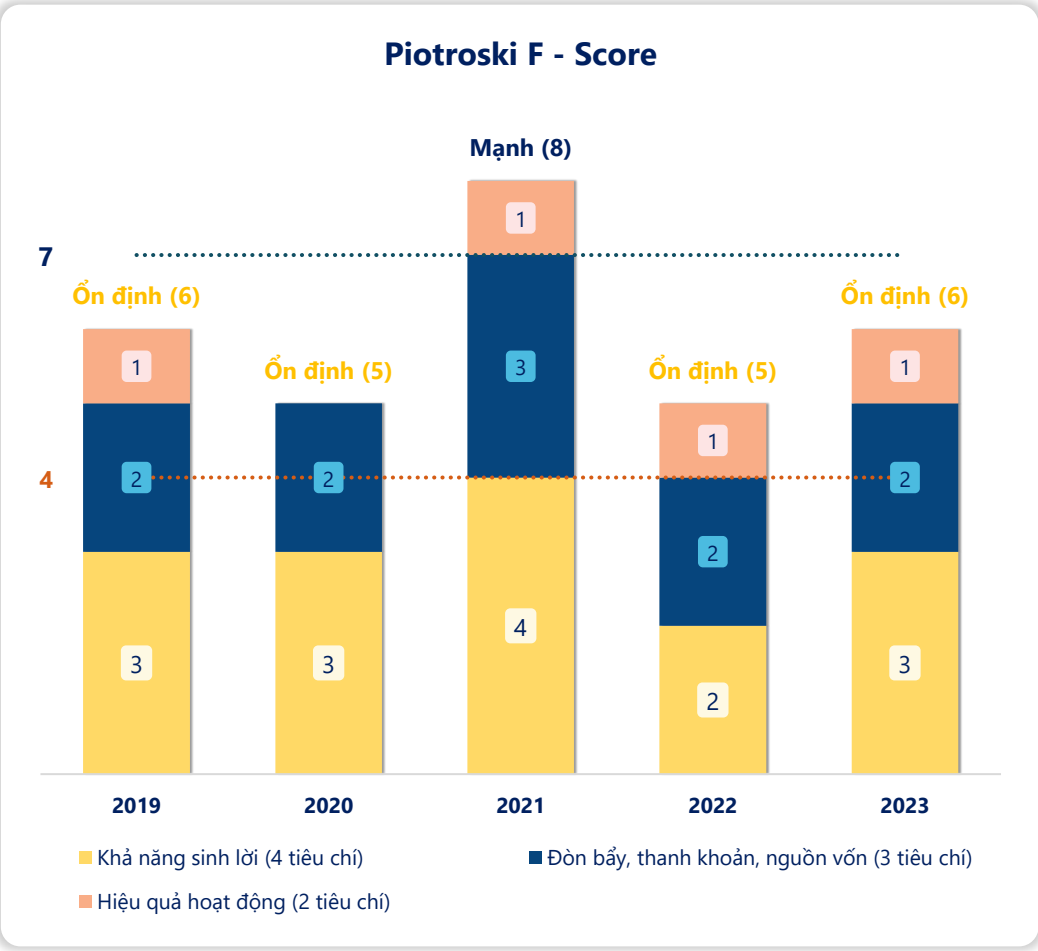
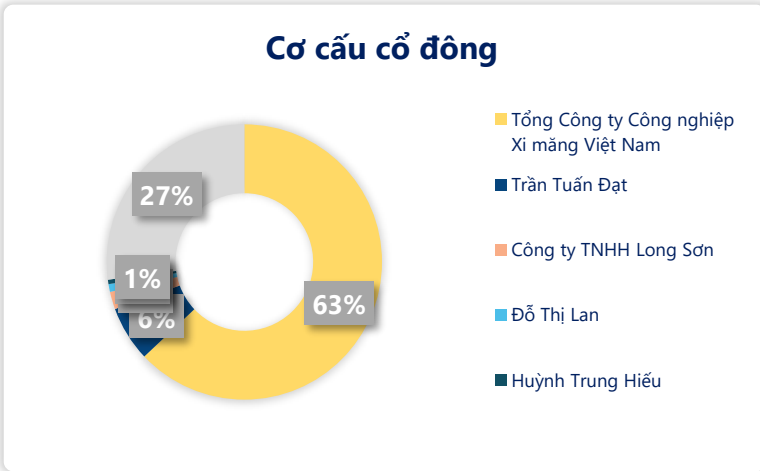
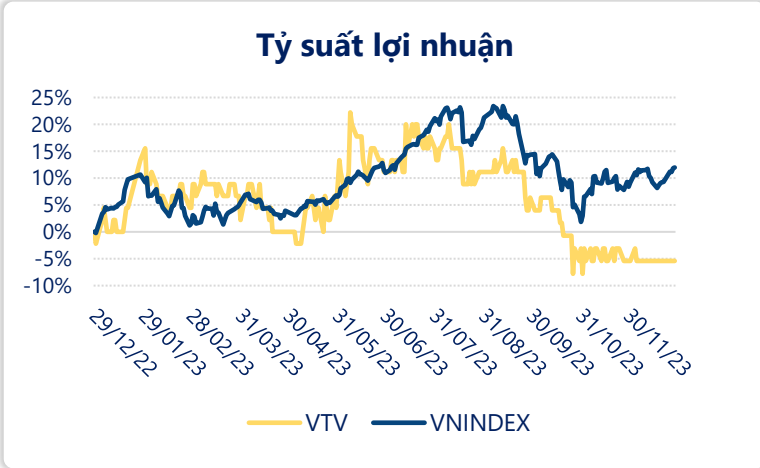
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.4%	-9.1%	-14.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
2,849	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1,601
	▼ 36.0%

LN sau thuế	2023
5.30	YoY
tỷ VNĐ	▼ 14.0
	▼ 72.6%

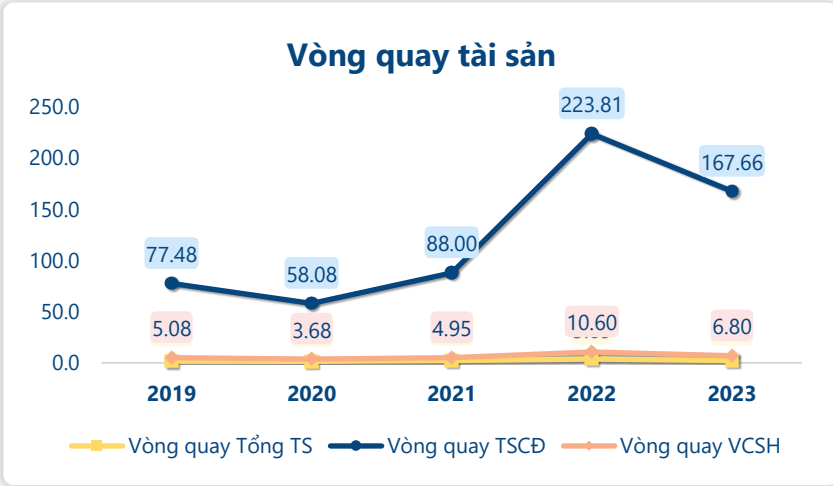
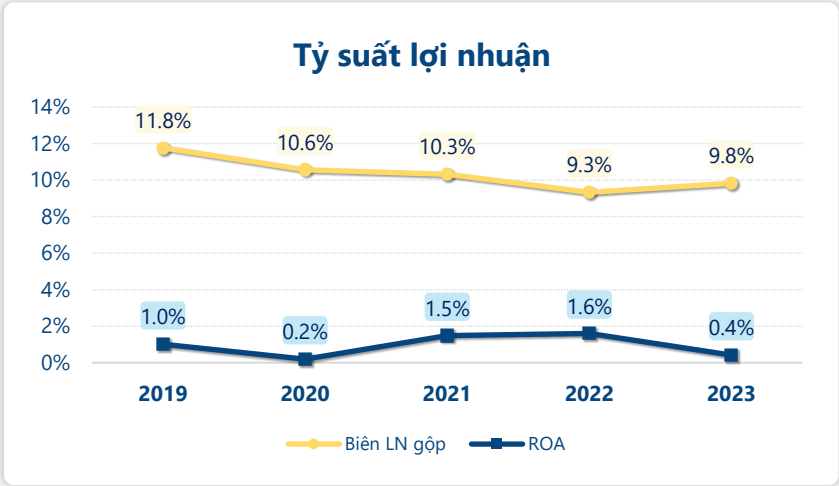
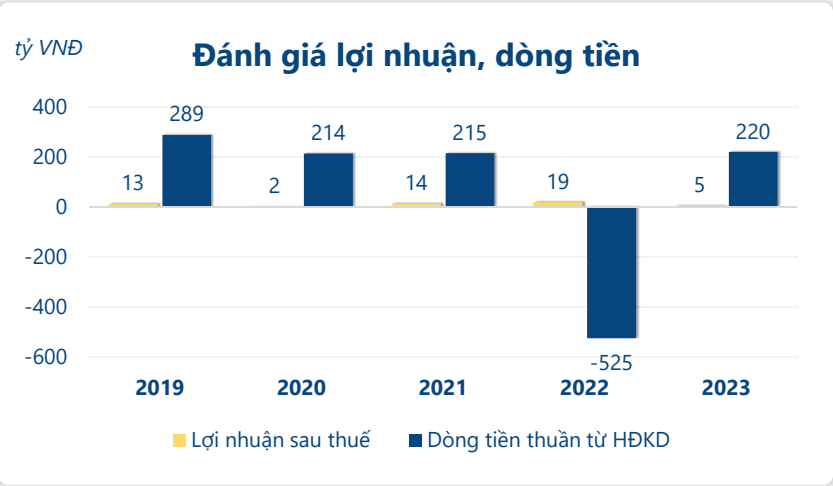


Năm **2023**, F-Score của **VTV** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

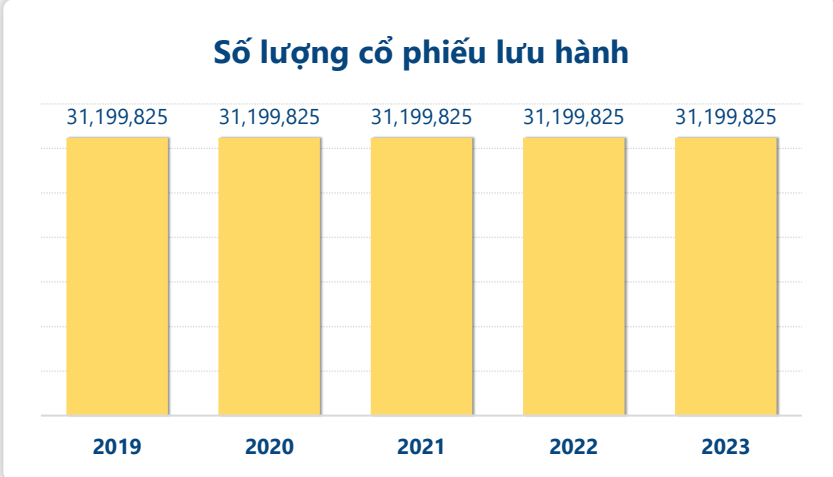
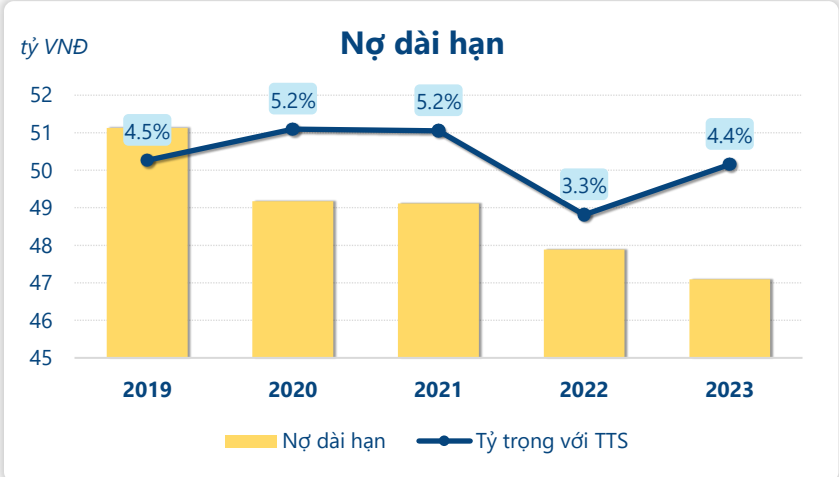
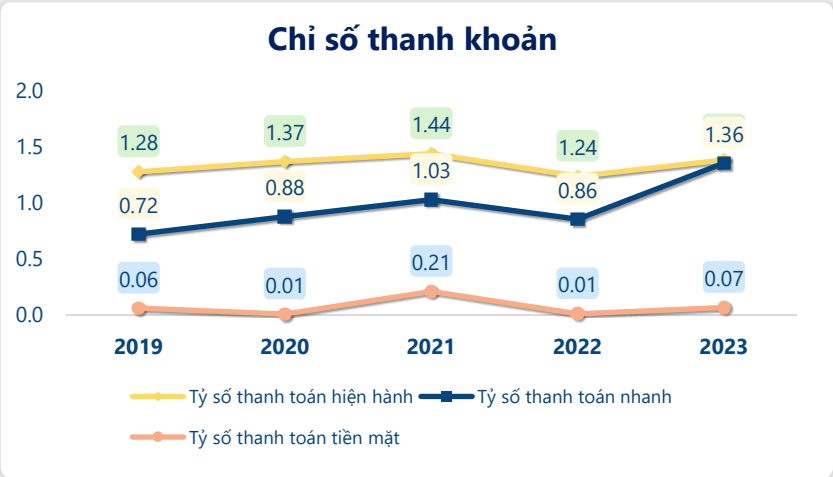
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Năng lượng và Môi trường VICEM (HNX: VTV)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VTV**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,066	1,465	-27.2%
Tài sản ngắn hạn	840	1,228	-31.6%
Tiền và tương đương tiền	41.4	11.8	250%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	777	797	-2.4%
Hàng tồn kho	16.9	379	-95.5%
Tài sản ngắn hạn khác	4.98	40.7	-87.7%
Tài sản dài hạn	225	237	-4.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	15.7	18.3	-14.4%
Bất động sản đầu tư	210	219	-4.1%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.04	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	654	1,039	-37.1%
Nợ ngắn hạn	607	991	-38.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	498	680	-26.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	76.3	278	-72.6%
Nợ dài hạn	47.1	47.9	-1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	412	426	-3.3%
Vốn chủ sở hữu	412	426	-3.3%
Vốn điều lệ	312	312	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,170	1,501	2,018	4,450	2,849
Giá vốn hàng bán	1,914	1,343	1,810	4,035	2,569
Lợi nhuận gộp	255	159	208	415	280
Doanh thu HĐTC	1.02	1.70	0.54	0.04	0.05
Chi phí TC	50.8	28.2	15.2	27.2	47.4
Chi phí lãi vay	50.7	27.6	15.2	27.2	47.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	155	90.9	133	317	175
Chi phí QLDN	38.4	33.7	45.2	56.0	44.3
LN thuần từ HĐKD	12.1	7.42	15.0	14.9	12.8
Lợi nhuận khác	4.30	1.01	3.19	12.0	0.30
LN trước thuế	16.4	8.43	18.2	26.9	13.1
Lợi nhuận sau thuế	12.9	2.02	14.0	19.3	5.30
LNST của CĐ cty mẹ	12.9	2.02	14.0	19.3	5.30

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	289	214	215	-525	220
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.7	-1.36	-0.08	5.74	0.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-214	-249	-117	429	-191
Tiền đầu kỳ	27.1	41.0	4.60	102	11.8
Lưu chuyển tiền thuần	13.8	-36.4	97.4	-90.2	29.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.0	4.60	102	11.8	41.4